

THÔNG TƯ

**Hướng dẫn kế toán cổ phần hóa
doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ**

Căn cứ Luật Kế toán số 88/2015/QH13; được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính số 56/2024/QH15;

Căn cứ Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp số 68/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 57/2026/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2026 của Chính phủ về cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính; được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 166/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 06 năm 2025 của Chính phủ;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý, giám sát kế toán, kiểm toán;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn kế toán cổ phần hóa doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này hướng dẫn kế toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (sau đây gọi là doanh nghiệp cổ phần hóa).

2. Thông tư này không áp dụng cho việc xác định nghĩa vụ thuế với Ngân sách nhà nước. Việc xác định nghĩa vụ của doanh nghiệp đối với Ngân sách nhà nước khi cổ phần hóa được thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các doanh nghiệp quy định tại Khoản 2 Điều 5 Nghị định số 57/2026/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2026 của Chính phủ về cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp, bao gồm:

- a) Công ty mẹ của tập đoàn kinh tế, Công ty mẹ của tổng công ty nhà nước;
- b) Công ty mẹ trong nhóm công ty mẹ - công ty con;
- c) Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên độc lập do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

2. Cơ quan đại diện chủ sở hữu, người đại diện chủ sở hữu trực tiếp và cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Nguyên tắc kế toán

1. Trong quá trình thực hiện cổ phần hóa, doanh nghiệp cổ phần hóa áp dụng hướng dẫn tại Thông tư này để kế toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan đến cổ phần hóa. Các nghiệp vụ kinh tế khác doanh nghiệp thực hiện theo chế độ kế toán mà doanh nghiệp đang thuộc đối tượng áp dụng.

2. Trường hợp doanh nghiệp có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan đến cổ phần hóa chưa được hướng dẫn kế toán tại Thông tư này, doanh nghiệp cổ phần hóa căn cứ vào bản chất của giao dịch, các quy định của pháp luật về cổ phần hóa, các nguyên tắc kế toán hướng dẫn tại Luật Kế toán, hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam, các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán Việt Nam để thực hiện.

3. Trường hợp trong quá trình cổ phần hóa, các văn bản quy phạm pháp luật về cổ phần hóa được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì doanh nghiệp cổ phần hóa căn cứ vào quy định của pháp luật về cổ phần hóa đã được sửa đổi, bổ sung, thay thế đó và các nguyên tắc kế toán hướng dẫn tại Luật Kế toán, hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam, các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán Việt Nam và Thông tư này để kế toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Kế toán khi kiểm kê, phân loại tài sản và xử lý tồn tại về tài chính

1. Khi nhận được quyết định thực hiện cổ phần hóa của cơ quan có thẩm

quyền, doanh nghiệp có trách nhiệm tổ chức kiểm kê, phân loại tài sản, các nguồn vốn và quỹ doanh nghiệp đang quản lý, sử dụng, đối chiếu và xác nhận công nợ tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về cổ phần hóa.

Trên cơ sở kết quả kiểm kê tài sản, kiểm toán báo cáo tài chính, quyết toán các khoản phải nộp Ngân sách nhà nước, doanh nghiệp cổ phần hóa phối hợp với các cơ quan liên quan xử lý những tồn tại về tài chính trước khi xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa theo quy định của pháp luật về cổ phần hóa.

2. Căn cứ vào kết quả kiểm kê, phân loại tài sản tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp, doanh nghiệp phân tích làm rõ nguyên nhân, trách nhiệm của tổ chức và cá nhân có liên quan đối với tài sản thừa, tài sản thiếu để xử lý.

a) Đối với giá trị tài sản thiếu sau khi trừ đi khoản bồi thường của tổ chức, cá nhân (trong trường hợp xác định do nguyên nhân chủ quan), doanh nghiệp hạch toán vào kết quả kinh doanh khi lập báo cáo tài chính tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về cổ phần hóa, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 1388,... (phần bồi thường của tổ chức, cá nhân)

Nợ các TK 632, 811,... (phần được ghi nhận vào chi phí)

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (giá trị hao mòn lũy kế của TSCĐ thiếu)

Có các TK 152, 153, 155, 156, 211,...

b) Đối với giá trị tài sản thừa mà không phải trả, doanh nghiệp hạch toán vào kết quả kinh doanh khi lập báo cáo tài chính tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về cổ phần hóa, ghi:

Nợ các TK 152, 153, 155, 156, 211,... (giá trị tài sản thừa không phải trả)

Có TK 711 - Thu nhập khác.

Điều 5. Kế toán đối với tài sản thừa hoặc thiếu so với giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định và công bố

1. Đối với doanh nghiệp còn vốn nhà nước sau khi cổ phần hóa

a) Đối với tài sản thừa

- Trường hợp doanh nghiệp chưa thực hiện quyết toán tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần thì giá trị tài sản thừa được ghi tăng vốn nhà

nước tại công ty cổ phần (nếu công ty cổ phần có nhu cầu sử dụng và có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thông qua) theo quy định của pháp luật về cổ phần hóa, ghi:

Nợ các TK 152, 153, 155, 156, 211, 241,...

Có TK 411 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu.

- Trường hợp doanh nghiệp chưa thực hiện quyết toán tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần nhưng công ty cổ phần không có nhu cầu sử dụng tài sản đó hoặc doanh nghiệp đã thực hiện quyết toán tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần thì thực hiện bàn giao tài sản thừa cho Công ty Mua bán nợ Việt Nam theo quy định của pháp luật về cổ phần hóa.

b) Đối với tài sản thiếu

- Trường hợp doanh nghiệp chưa thực hiện quyết toán tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần thì giá trị tài sản thiếu sau khi trừ khoản bồi thường của tổ chức, cá nhân (nếu có) được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần theo quy định của pháp luật về cổ phần hóa, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 1388,... (phần bồi thường của tổ chức, cá nhân về tài sản thiếu) (nếu có)

Nợ các TK 632, 811,... (phần được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh sau khi trừ đi bồi thường của tổ chức, cá nhân) (nếu có)

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (giá trị hao mòn lũy kế của TSCĐ thiếu)

Có các TK 152, 153, 155, 156, 211,...

- Trường hợp doanh nghiệp đã thực hiện quyết toán tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần và có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thông qua thì giá trị tài sản thiếu sau khi trừ khoản bồi thường của tổ chức, cá nhân (nếu có) được hạch toán giảm vốn nhà nước tại công ty cổ phần theo quy định của pháp luật về cổ phần hóa, ghi:

Nợ TK 411 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (giá trị hao mòn lũy kế của TSCĐ thiếu)

Có các TK 152, 153, 155, 156, 211,...

- Trường hợp doanh nghiệp đã thực hiện quyết toán tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần nhưng Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông không thông qua thì giá trị tài sản thiếu sau khi trừ đi khoản bồi thường của tổ chức, cá nhân (nếu có) được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh của công ty cổ phần theo quy định của pháp luật về cổ phần hóa, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 1388,... (phần bồi thường của tổ chức, cá nhân về tài sản thiếu) (nếu có)

Nợ các TK 632, 811,... (phần được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh sau khi trừ đi phần bồi thường của tổ chức, cá nhân) (nếu có)

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (giá trị hao mòn lũy kế của TSCĐ thiếu)

Có các TK 152, 153, 155, 156, 211,...

2. Đối với doanh nghiệp không còn vốn nhà nước sau khi cổ phần hóa

a) Đối với tài sản thừa

Doanh nghiệp thực hiện các thủ tục bàn giao tài sản thừa cho Công ty Mua bán nợ Việt Nam theo quy định của pháp luật về cổ phần hóa.

b) Đối với tài sản thiếu

Giá trị tài sản thiếu sau khi trừ đi khoản bồi thường của tổ chức, cá nhân (nếu có) được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh của công ty cổ phần theo quy định của pháp luật về cổ phần hóa, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 1388,... (phần bồi thường của các tổ chức, cá nhân về tài sản thiếu) (nếu có)

Nợ các TK 632, 811,... (phần được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh sau khi trừ khoản bồi thường của các tổ chức, cá nhân) (nếu có)

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (giá trị hao mòn lũy kế của TSCĐ thiếu)

Có các TK 152, 153, 155, 156, 211,...

Điều 6. Kế toán đối với tài sản thuê, mượn, nhận góp vốn liên doanh, liên kết, tài sản không cần dùng, tài sản được đầu tư bằng Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi

1. Đối với tài sản do doanh nghiệp cổ phần hóa thuê, mượn, nhận góp vốn liên doanh, liên kết và các tài sản khác không phải của doanh nghiệp thì không tính vào giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa theo quy định của pháp luật về cổ phần hóa.

Đối với các tài sản khác đã được hình thành từ tiền vốn hỗ trợ đầu tư từ ngân sách nhà nước mà doanh nghiệp cổ phần hóa chỉ được giao làm chủ đầu tư nhưng không được giao quản lý, sử dụng và khai thác kết cấu hạ tầng kỹ thuật thì không tính vào giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa theo quy định của pháp luật về cổ phần hóa. Doanh nghiệp cổ phần hóa phải báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét quyết định xử lý theo quy định của pháp luật có liên quan.

2. Đối với những tài sản không cần dùng, ứ đọng, chờ thanh lý, doanh nghiệp cổ phần hóa có trách nhiệm chủ động thanh lý, nhượng bán theo quy định của pháp luật về cổ phần hóa.

Nếu đến thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp, các tài sản không cần dùng, ứ đọng, chờ thanh lý vẫn chưa được xử lý (ngoại trừ các tài sản không được phép loại trừ theo quy định của pháp luật về cổ phần hóa) thì doanh nghiệp thực hiện chuyển giao cho Công ty Mua bán nợ Việt Nam. Giá trị còn lại theo sổ sách của các tài sản này được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ theo quy định của pháp luật về cổ phần hóa, ghi:

Nợ các TK 632, 811,...

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (Giá trị hao mòn lũy kế của TSCĐ)

Có các TK 152, 153, 155, 156, 211,...

3. Kế toán khi xử lý một số tài sản không được phép loại trừ theo quy định của pháp luật về cổ phần hóa

a) Đối với các tài sản thuộc diện phải hủy bỏ là hóa chất, chất gây hại, thuốc trừ sâu đã quá hạn,... doanh nghiệp phối hợp với các cơ quan chức năng tiến hành xử lý, hủy bỏ theo quy định của pháp luật hiện hành về quản lý môi trường trước thời điểm doanh nghiệp cổ phần hóa được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần lần đầu.

Sau khi xác định nguyên nhân, trách nhiệm bồi hoàn theo quy định của pháp luật hiện hành, phần tổn thất doanh nghiệp được xử lý vào kết quả kinh

doanh theo quy định của pháp luật về cổ phần hóa, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 1388,...(số thu từ bồi hoàn)

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán (phần tổn thất được xử lý vào chi phí)

Có các TK 152, 153, 156,...

b) Đối với các khoản chi phí của các dự án không được cấp có thẩm quyền phê duyệt và chưa hình thành hiện vật, không có giá trị thu hồi như: chi phí lập phương án tiền khả thi, chi phí khảo sát, thiết kế công trình thì doanh nghiệp phải xác định nguyên nhân, trách nhiệm bồi hoàn theo quy định của pháp luật hiện hành, phần tổn thất nếu được hạch toán vào kết quả kinh doanh theo quy định của pháp luật về cổ phần hóa, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 1388,... (số thu từ bồi hoàn)

Nợ TK 811 - Chi phí khác (phần tổn thất được hạch toán vào chi phí)

Có TK 241 - Xây dựng cơ bản dở dang.

4. Kế toán đối với công trình phúc lợi là nhà trẻ, nhà mẫu giáo, bệnh xá và các tài sản phúc lợi khác đầu tư bằng nguồn Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi

a) Trường hợp tổ chức công đoàn và tập thể người lao động trong công ty cổ phần không có nhu cầu sử dụng các công trình phúc lợi là nhà trẻ, nhà mẫu giáo, bệnh xá và các tài sản phúc lợi khác, căn cứ ý kiến của tập thể người lao động và tổ chức công đoàn để uỷ quyền cho doanh nghiệp tổ chức thanh lý, nhượng bán các tài sản này theo quy định của pháp luật về cổ phần hóa.

- Khi thanh lý, nhượng bán, doanh nghiệp phản ánh giảm TSCĐ thanh lý, nhượng bán, ghi:

Nợ TK 353 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi (3533) (giá trị còn lại)

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (giá trị hao mòn lũy kế)

Có các TK 211, 213,... (nguyên giá).

- Số thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ sau khi trừ đi các chi phí có liên quan và nghĩa vụ thuế (nếu có) hoàn trả cho Quỹ khen thưởng, phúc lợi theo quy định của pháp luật về cổ phần hóa, ghi:

Nợ các TK 111, 112,...

Có TK 353 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi (3532)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (nếu có).

- Các khoản chi thanh lý, nhượng bán TSCĐ phát sinh (nếu có), ghi:

Nợ TK 353 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi (3532)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112,...

b) Trường hợp chuyển giao nhà ở cán bộ, công nhân viên đầu tư bằng nguồn Quỹ phúc lợi của doanh nghiệp, kể cả nhà ở được đầu tư bằng vốn Ngân sách nhà nước cấp, nếu doanh nghiệp không có nhu cầu sử dụng thì chuyển giao cho cơ quan quản lý nhà đất của địa phương để quản lý theo quy định của pháp luật về cổ phần hóa. Khi chuyển giao tài sản, căn cứ vào quyết định bàn giao tài sản, ghi:

Nợ các TK liên quan (giá trị còn lại)

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (giá trị hao mòn lũy kế)

Có các TK 211, 213.

5. Đối với tài sản dùng trong sản xuất, kinh doanh được đầu tư bằng nguồn Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi của doanh nghiệp cổ phần hóa nếu có đầy đủ hồ sơ chứng từ sẽ được đánh giá lại và tính vào giá trị doanh nghiệp để công ty cổ phần tiếp tục sử dụng trong sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật về cổ phần hóa.

Điều 7. Kế toán đối với các khoản nợ phải thu

1. Đối với các khoản nợ phải thu không có đủ hồ sơ pháp lý chứng minh khách nợ còn nợ hoặc không còn khả năng thu hồi theo quy định thì không được loại trừ ra ngoài giá trị doanh nghiệp, doanh nghiệp phải làm rõ nguyên nhân để xử lý theo quy định của pháp luật về cổ phần hóa.

a) Đối với khoản nợ phải thu không xác định được khách nợ, phần tổn thất còn lại được sau khi trừ bồi thường của tập thể, cá nhân có liên quan đã được xử lý theo quy định hiện hành của Nhà nước về xử lý nợ tồn đọng, căn cứ vào quyết định xử lý, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 1388,... (phần bồi thường của tập thể, cá nhân có liên quan đến khoản nợ phải thu không xác định được khách nợ)

Nợ các TK liên quan (căn cứ vào quy định hiện hành của nhà nước về xử lý nợ tồn đọng để hạch toán vào TK liên quan)

Có các TK 131, 138,...

b) Đối với những khoản nợ không chứng minh được là không có khả năng thu hồi thì hoàn thiện hồ sơ, tiếp tục theo dõi để xử lý thu hồi theo quy định của pháp luật về cổ phần hóa.

2. Kế toán các khoản nợ phải thu đã làm thủ tục đối chiếu nhưng vẫn chưa đối chiếu được khi lập báo cáo tài chính để bàn giao sang công ty cổ phần tại thời điểm doanh nghiệp cổ phần hóa được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần lần đầu

a) Đối với các khoản nợ đã làm thủ tục đối chiếu nhưng vẫn chưa đối chiếu được và được xác định là khoản nợ phải thu không có khả năng thu hồi theo đúng quy định, giá trị khoản nợ còn lại (sau khi trừ đi khoản bồi thường của các cá nhân, tập thể và dự phòng các khoản phải thu khó đòi - nếu có) được hạch toán vào chi phí của doanh nghiệp cổ phần hóa theo quy định của pháp luật về cổ phần hóa, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 1388,...(phần thu từ bồi thường của các cá nhân, tập thể)

Nợ TK 229 - Dự phòng tổn thất tài sản (nếu được sử dụng số dự phòng đã trích lập để bù đắp)

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp (nếu được ghi vào chi phí của doanh nghiệp cổ phần hóa)

Có các TK 131, 138,...

Đồng thời, doanh nghiệp cổ phần hóa thực hiện chuyển giao hồ sơ của các khoản nợ này cho Công ty Mua bán nợ Việt Nam để xử lý theo quy định của pháp luật.

b) Đối với các khoản nợ đã làm thủ tục đối chiếu nhưng vẫn chưa đối chiếu được còn lại thì thực hiện bàn giao sang công ty cổ phần để tiếp tục theo dõi, thu hồi theo quy định.

3. Đối với các khoản đã trả trước cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ (như tiền thuê nhà, tiền thuê đất, tiền mua hàng, tiền công phải trả, tiền mua bảo hiểm dài hạn, tiền thuê đất của khu công nghiệp đã trả tiền một lần cho cả thời gian thuê) đã được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp thực hiện đối chiếu với hợp đồng, khối lượng hàng hóa, dịch vụ chưa được cung cấp để hạch toán giảm chi phí (tương ứng với phần hàng hóa, dịch vụ chưa được cung cấp hoặc thời gian thuê chưa thực hiện) và hạch toán tăng các khoản chi

phí trả trước (chi phí chờ phân bổ) khi xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa, ghi:

Nợ TK 242 - Chi phí chờ phân bổ (khối lượng hàng hóa, dịch vụ chưa được cung cấp hoặc thời gian thuê chưa thực hiện)

Có các TK 627, 641, 642,...

Điều 8. Kế toán đối với các khoản nợ phải trả

1. Doanh nghiệp cổ phần hóa có trách nhiệm đối chiếu, xác nhận toàn bộ các khoản nợ phải trả các tổ chức, cá nhân trước khi xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa và phối hợp với Công ty Mua bán nợ Việt Nam để xử lý tồn tại tài chính trước khi xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa theo quy định của pháp luật về cổ phần hóa.

2. Trường hợp đến thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp vẫn còn một số khoản nợ phải trả có đầy đủ hồ sơ nhưng chưa đối chiếu, xác nhận được thì doanh nghiệp cổ phần hóa thực hiện xử lý theo quy định của pháp luật về cổ phần hóa.

3. Tại thời điểm doanh nghiệp cổ phần hóa được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần lần đầu, khi lập báo cáo tài chính để bàn giao từ doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ sang công ty cổ phần, nếu các khoản nợ phải trả này đã làm đủ thủ tục đề nghị chủ nợ đối chiếu nhưng chủ nợ không xác nhận và được hạch toán ghi tăng vốn nhà nước theo quy định của pháp luật về cổ phần hóa, ghi:

Nợ các TK 331, 338, 341,...

Có TK 411 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu.

Công ty cổ phần (sau chuyển đổi doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ) có trách nhiệm lưu trữ hồ sơ, tiếp tục kế thừa, theo dõi để thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi có yêu cầu của chủ nợ và hạch toán khoản chi trả nợ vào chi phí của doanh nghiệp trong kỳ theo quy định của pháp luật về cổ phần hóa, ghi:

Nợ TK 811 - Chi phí khác

Có TK 112 - Tiền gửi không kỳ hạn.

4. Doanh nghiệp cổ phần hóa phải huy động các nguồn vốn hợp pháp để thanh toán các khoản nợ đến hạn phải trả trước khi xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa hoặc thỏa thuận bằng văn bản với các chủ nợ để xử lý, trong đó có việc chuyển nợ phải trả thành vốn góp cổ phần. Khi chuyển nợ phải trả thành vốn góp cổ phần theo quy định của pháp luật về cổ phần hóa, ghi:

Nợ các TK 331, 338, 341,...

Có TK 411- Vốn đầu tư của chủ sở hữu.

5. Nợ thuế và các khoản phải nộp Ngân sách nhà nước

a) Doanh nghiệp cổ phần hóa có trách nhiệm nộp thuế và các khoản nợ Ngân sách nhà nước trước khi chuyển đổi theo quy định của pháp luật cổ phần hóa. Khi doanh nghiệp nộp tiền vào Ngân sách nhà nước, ghi:

Nợ TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Có TK 112 - Tiền gửi không kỳ hạn.

b) Trường hợp phát hiện kiểm kê thiếu hoặc bỏ sót các khoản phải nộp Ngân sách nhà nước, doanh nghiệp cổ phần hóa hoặc công ty cổ phần (trường hợp phát hiện sau khi doanh nghiệp đã chính thức chuyển thành công ty cổ phần) có trách nhiệm kê khai và nộp vào Ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về cổ phần hóa. Khi nộp tiền vào Ngân sách nhà nước, ghi:

Nợ TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Có TK 112 - Tiền gửi không kỳ hạn.

c) Trường hợp doanh nghiệp cổ phần hóa chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế và các khoản phải nộp Ngân sách nhà nước thì công ty cổ phần có trách nhiệm kế thừa toàn bộ các khoản nợ theo quy định của pháp luật cổ phần hóa.

Điều 9. Kế toán đối với các khoản dự phòng, lỗ hoặc lãi

1. Số dư các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi (nếu có) tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp nếu được sử dụng để bù đắp các tổn thất theo quy định hiện hành, số còn lại hoàn nhập vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp cổ phần hóa theo quy định của pháp luật về cổ phần hóa, ghi:

Nợ TK 229 - Dự phòng tổn thất tài sản

Có các TK 121, 131, 138, 152, 153, 155, 156, 221, 222,... (các khoản tổn thất tài sản được bù đắp bằng số dư các khoản dự phòng)

Có các TK 632, 635, 642,... (số dự phòng còn lại không sử dụng hết được hoàn nhập vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh).

2. Các khoản lãi phát sinh để bù lỗ năm trước (nếu có) theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, trích Quỹ phát triển khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, phần lợi nhuận còn lại được phân phối theo quy định hiện hành đối với doanh nghiệp nhà nước tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp. Khi thực hiện phân phối phần lợi nhuận còn lại theo quy định, ghi:

Nợ TK 421 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Có các TK 353, 414, 333,...

Điều 10. Kế toán đối với vốn của doanh nghiệp cổ phần hóa đầu tư vào doanh nghiệp khác

1. Trường hợp doanh nghiệp cổ phần hóa kế thừa vốn đã đầu tư vào doanh nghiệp khác thì toàn bộ số vốn này được xác định theo quy định của pháp luật về cổ phần hóa.

2. Trường hợp doanh nghiệp cổ phần hóa không kế thừa các khoản đầu tư vào doanh nghiệp khác thì báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu để xử lý.

a) Trường hợp doanh nghiệp cổ phần hóa thống nhất với các bên góp vốn để thực hiện chuyển giao cho doanh nghiệp nhà nước khác làm đại diện phần vốn đã đầu tư theo quy định của pháp luật. Khi chuyển giao khoản đầu tư vào doanh nghiệp khác, căn cứ vào quyết định của cấp có thẩm quyền, ghi:

Nợ các TK liên quan

Có các TK 221, 222, 228,...

b) Trường hợp doanh nghiệp cổ phần hóa bán lại phần vốn góp cho đối tác hoặc các nhà đầu tư khác theo quy định của pháp luật.

- Khi bán lại phần vốn góp, ghi:

Nợ các TK 112, 131,... (số thu được từ việc thanh lý)

Nợ TK 229 - Dự phòng tổn thất tài sản (khoản dự phòng đã trích lập để bù đắp số tổn thất) (nếu có)

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (nếu lỗ)

Có các TK 221, 222, 228 (giá trị ghi sổ)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi).

c) Trường hợp đến thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp mà doanh nghiệp cổ phần hóa vẫn không thể bán hoặc chuyển giao được khoản đầu tư cho đối tác khác thì phải kế thừa theo quy định của pháp luật về cổ phần hóa.

Điều 11. Kế toán đối với số dư Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi

1. Số dư bằng tiền của Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa được sử dụng để bù đắp các khoản đã chi vượt chế độ cho người lao động (nếu có), chi cho người lao động theo chế độ quy định đối với doanh nghiệp cổ phần hóa, ghi:

Nợ TK 353 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Có các TK 111, 112, 334,...

2. Phần còn lại chia cho người lao động, người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên đang làm việc ở doanh nghiệp theo số tháng công tác tại doanh nghiệp cổ phần hóa theo quy định của pháp luật về cổ phần hóa. Khi chi tiền, ghi:

Nợ TK 353 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Có các TK 111, 112, 334,...

Điều 12. Kế toán đối với số dư Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tại doanh nghiệp

Số dư Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tại doanh nghiệp cổ phần hóa (nếu còn) tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa được xác định là vốn nhà nước và phải nộp về Ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về cổ phần hóa, ghi:

Nợ TK 417 - Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3339).

Điều 13. Kế toán đối với các khoản phải thu và các khoản phải trả về cổ phần hóa

1. Quy định về tài khoản kế toán

Doanh nghiệp cổ phần hóa mở tài khoản cấp 2 của các Tài khoản 138 - Phải thu khác; Tài khoản 338 - Phải trả, phải nộp khác trong hệ thống tài khoản kế toán tại chế độ kế toán mà doanh nghiệp đang áp dụng để phản ánh các nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan đến cổ phần hóa. Cụ thể:

a) Tài khoản 1385 - Phải thu về cổ phần hóa: Phản ánh các khoản chi phí thực hiện cổ phần hóa, chi phí hỗ trợ lao động dôi dư và chi phí ưu đãi cho người lao động mà doanh nghiệp đã chi khi thực hiện cổ phần hóa theo quy định của pháp luật về cổ phần hóa.

Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 1385 - Phải thu về cổ phần hóa

Bên Nợ: Số tiền phải thu về các khoản chi phí thực hiện cổ phần hóa, chi phí hỗ trợ lao động dôi dư và chi phí ưu đãi cho người lao động mà doanh nghiệp đã chi khi thực hiện cổ phần hóa theo quy định của pháp luật về cổ phần hóa.

Bên Có:

- Số đã thu về cổ phần hóa;
- Số điều chỉnh giảm vốn nhà nước;
- Kết chuyển giữa khoản phải thu về cổ phần hóa với khoản phải trả về cổ phần hóa theo quy định.

Số dư bên Nợ: Các khoản phải thu về cổ phần hóa hiện còn cuối kỳ.

b) Tài khoản 3385 - Phải trả về cổ phần hóa: Phản ánh số tiền thu về bán cổ phần (bao gồm cả tiền đặt cọc, ký quỹ không phải trả lại cho nhà đầu tư theo quy định) và lãi phát sinh (nếu có); phần chênh lệch giữa giá trị phần vốn nhà nước theo sổ sách kế toán tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp lớn hơn mức vốn điều lệ được xác định trong phương án cổ phần hóa được cấp có thẩm quyền phê duyệt; khoản chênh lệch vốn nhà nước theo giá trị sổ sách tăng từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần; khoản lợi nhuận trích lập vào Quỹ đầu tư phát triển phải nộp về Ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật cổ phần hóa.

Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 3385 - Phải trả về cổ phần hóa:

Bên Nợ:

- Kết chuyển giữa khoản phải trả về cổ phần hóa với khoản phải thu về cổ phần hóa theo quy định;
- Số tiền đã nộp vào Ngân sách nhà nước.

Bên Có:

Số tiền đã thu về bán cổ phần (bao gồm cả tiền đặt cọc, ký quỹ không phải trả lại cho nhà đầu tư theo quy định) và lãi phát sinh (nếu có); khoản chênh lệch giữa giá trị phân vốn nhà nước theo sổ sách kế toán tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp lớn hơn mức vốn điều lệ được xác định trong phương án cổ phần hóa được cấp có thẩm quyền phê duyệt; khoản chênh lệch vốn nhà nước theo giá trị sổ sách tăng từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần; khoản lợi nhuận trích lập vào Quỹ đầu tư phát triển phải nộp về Ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về cổ phần hóa.

Số dư bên Có:

Các khoản phải trả về cổ phần hóa hiện còn cuối kỳ.

2. Kế toán đối với các khoản phải thu và các khoản phải trả về cổ phần hóa

a) Khi phát sinh các chi phí thực hiện cổ phần hóa, chi hỗ trợ xử lý lao động dôi dư, chi phí ưu đãi cho người lao động theo quy định của pháp luật về cổ phần hóa, căn cứ vào các chứng từ liên quan, ghi:

Nợ TK 1385 - Phải thu về cổ phần hóa

Có các TK 111, 112, 152, 331, 334,...

b) Kế toán số tiền thu từ bán cổ phần lần đầu, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi không kỳ hạn

Có TK 3385 - Phải trả về cổ phần hóa.

c) Số lãi phát sinh từ tiền thu bán cổ phần, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi không kỳ hạn

Có TK 3385 - Phải trả về cổ phần hóa.

d) Trường hợp doanh nghiệp cổ phần hóa phát hành thêm cổ phần theo quy định của pháp luật về cổ phần hóa, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi không kỳ hạn

Có TK 4111- Vốn góp của chủ sở hữu (giá trị số cổ phần phát hành thêm theo mệnh giá)

Có TK 4112 - Thặng dư vốn (Phần thặng dư của số cổ phần phát hành thêm).

- Phần thặng dư vốn của số cổ phần phát hành thêm sau khi trừ đi số được sử dụng để thanh toán chi phí cổ phần hóa và giải quyết chính sách đối với lao động dôi dư, để lại cho công ty cổ phần theo tỷ lệ tương ứng với cổ phần phát hành thêm trong cơ cấu vốn điều lệ thì số còn lại nộp về Ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về cổ phần hóa, ghi:

Nợ TK 4112 - Thặng dư vốn cổ phần

Có TK 3385 - Phải trả về cổ phần hóa.

đ) Căn cứ vào quyết định của cơ quan có thẩm quyền về xác định khoản tiền phải sử dụng từ nguồn thu bán cổ phần để hỗ trợ cho doanh nghiệp thực hiện chính sách đối với người lao động dôi dư theo quy định của pháp luật về cổ phần hóa, ghi:

Nợ TK 3385 - Phải trả về cổ phần hóa

Có TK 334 - Phải trả người lao động.

- Khi thực tế trả tiền cho người lao động, ghi:

Nợ TK 334 - Phải trả người lao động

Có các TK 111, 112.

e) Doanh nghiệp cổ phần hóa có trách nhiệm thực hiện các thủ tục quyết toán chi phí cổ phần hóa theo quy định của pháp luật về cổ phần hóa.

- Khi thực hiện quyết toán, ghi:

Nợ TK 3385 - Phải trả về cổ phần hóa

Có TK 1385 - Phải thu về cổ phần hóa.

- Khi nộp tiền thu từ cổ phần hóa (sau khi trừ đi số chi phí cổ phần hóa) vào Ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về cổ phần hóa, ghi:

Nợ TK 3385 - Phải trả về cổ phần hóa

Có TK 112 - Tiền gửi không kỳ hạn.

g) Trường hợp số tiền thực thu từ bán cổ phần ưu đãi cho người lao động, tổ chức công đoàn, nhà đầu tư chiến lược và các nhà đầu tư khác theo kết quả IPO không đảm bảo đủ bù đắp các chi phí liên quan (chi phí cổ phần hóa, chi phí hỗ trợ lao động dôi dư, chi phí ưu đãi cho người lao động) theo quyết toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt và được cơ quan đại diện chủ sở hữu xem xét quyết định thông qua Đại hội đồng cổ đông để điều chỉnh giảm vốn nhà nước góp trong công ty cổ phần (nếu công ty cổ phần còn vốn nhà nước), vốn điều lệ và cơ cấu vốn điều lệ của công ty cổ phần theo quy định của pháp luật về cổ phần hóa hiện hành. Khi điều chỉnh giảm vốn nhà nước, ghi:

Nợ TK 411 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Phần điều chỉnh giảm vốn nhà nước do tiền thu từ bán cổ phần không đủ bù đắp)

Có TK 1385 - Phải thu về cổ phần hóa.

- Trường hợp sau khi điều chỉnh không còn vốn nhà nước thì doanh nghiệp báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu hỗ trợ từ Ngân sách nhà nước cho doanh nghiệp phần còn thiếu theo quy định của pháp luật. Khi nhận được tiền hỗ trợ từ Ngân sách nhà nước, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi không kỳ hạn

Có TK 1385 - Phải thu về cổ phần hóa.

h) Trường hợp số tiền phải nộp vào Ngân sách nhà nước theo quyết toán của cơ quan đại diện chủ sở hữu thấp hơn số doanh nghiệp tự xác định và đã nộp thì doanh nghiệp có công văn báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu hoàn trả số tiền nộp thừa từ Ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về cổ phần hóa. Khi thu được tiền từ Ngân sách nhà nước, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi không kỳ hạn

Có TK 1385 - Phải thu về cổ phần hóa.

i) Trường hợp doanh nghiệp cổ phần hóa chưa nộp tiền thu từ cổ phần hóa về Ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật cổ phần hóa và phải dùng nguồn lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, xử lý trách nhiệm của Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị và các tập

thể, cá nhân có liên quan đến việc chậm nộp - nếu có) để nộp tiền chậm nộp theo quy định của pháp luật về cổ phần hóa, ghi:

Nợ TK 421 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (số tiền chậm nộp sau khi trừ đi các khoản bồi thường, xử lý trách nhiệm)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước.

Điều 14. Kế toán tại thời điểm doanh nghiệp chính thức chuyển thành công ty cổ phần

Tại thời điểm doanh nghiệp cổ phần hóa được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần lần đầu, doanh nghiệp cổ phần hóa lập báo cáo tài chính theo quy định của chế độ tài chính đối với doanh nghiệp nhà nước làm cơ sở để thực hiện chuyển giao từ doanh nghiệp cổ phần hóa cho công ty cổ phần.

1. Kế toán khi xử lý số dư các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi (nếu có).

a) Số dư các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi (nếu có) tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp nếu được sử dụng để bù đắp các tổn thất theo quy định hiện hành, số còn lại hoàn nhập vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp cổ phần hóa theo quy định của pháp luật về cổ phần hóa, ghi:

Nợ TK 229 - Dự phòng tổn thất tài sản

Có các TK 121, 131, 138, 152, 153, 155, 156, 221, 222,... (các khoản tổn thất tài sản được bù đắp bằng số dư các khoản dự phòng)

Có các TK 632, 635, 642,... (số dự phòng còn lại được hoàn nhập vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh).

b) Khoản dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây dựng (đối với các hợp đồng đã ký, thời gian bảo hành còn hiệu lực), doanh nghiệp cổ phần hóa được trích theo hợp đồng đã ký và giữ lại để thực hiện bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây dựng theo hợp đồng.

- Nếu hết thời hạn bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây dựng mà không chi hết, còn số dư thì công ty cổ phần phải nộp số dư về Ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật cổ phần hóa, ghi:

Nợ TK 352 - Dự phòng phải trả

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3339).

- Khi doanh nghiệp nộp tiền vào Ngân sách nhà nước, ghi:

Nợ TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3339)

Có các TK 111, 112.

- Trường hợp công ty cổ phần không thực hiện đầy đủ và kịp thời, phải nộp tiền chậm nộp theo quy định của pháp luật về thuế, ghi:

Nợ TK 811 - Chi phí khác (Số tiền chậm nộp)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3339).

2. Kế toán khi xử lý chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

- Đối với khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần, doanh nghiệp cổ phần hóa đánh giá lại theo quy định và không thực hiện kết chuyển vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo quy định của pháp luật về cổ phần hóa. Số dư khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi thực hiện đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm này thực hiện chuyển giao cho công ty cổ phần theo dõi và xử lý theo quy định.

+ Nếu phát sinh lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 128, 228, 131, 136, 138, 331, 341,...

Có TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái.

+ Nếu phát sinh lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái, ghi:

Nợ TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Có các TK 111, 112, 128, 228, 131, 136, 138, 331, 341,...

- Tại kỳ kế toán đầu tiên sau khi chính thức chuyển thành công ty cổ phần, công ty cổ phần xử lý vào kết quả kinh doanh của doanh nghiệp theo quy định pháp luật về cổ phần hóa, ghi:

+ Xử lý số lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái, ghi:

Nợ TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính.

+ Xử lý số lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Có TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái.

3. Kế toán khi xử lý các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia

a) Đối với khoản cổ tức, lợi nhuận phát sinh sau thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần (mà khoản chia cổ tức chưa được xác định vào giá trị doanh nghiệp và chưa tính vào giá khởi điểm bán cổ phần) và đã có Nghị quyết chia cổ tức, lợi nhuận:

- Khi nhận được khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền, công ty cổ phần phải nộp toàn bộ số cổ tức, lợi nhuận thu được sau khi trừ nghĩa vụ thuế (nếu có) vào Ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về cổ phần hóa, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi không kỳ hạn

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3339).

Khi công ty cổ phần thực hiện nộp tiền vào Ngân sách nhà nước, ghi:

Nợ TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3339)

Có TK 112 - Tiền gửi không kỳ hạn.

- Đối với khoản cổ tức được chia bằng cổ phiếu, căn cứ Nghị quyết chia cổ tức và thông báo về quyền nhận cổ tức, doanh nghiệp cổ phần hóa xác định số lượng cổ phiếu nhận được để theo dõi và thuyết minh rõ tại Biên bản bàn giao tài sản, vốn giữa doanh nghiệp cổ phần hóa và công ty cổ phần theo quy định của pháp luật về cổ phần hóa.

+ Khi công ty cổ phần thực hiện chuyển nhượng thành công số lượng cổ phiếu, công ty cổ phần thực hiện nộp vào Ngân sách nhà nước giá trị thu được sau khi trừ nghĩa vụ thuế (nếu có) và các chi phí để thực hiện chuyển nhượng cổ phiếu theo quy định của pháp luật về cổ phần hóa, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi không kỳ hạn

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3339) (số phải nộp vào Ngân sách nhà nước).

+ Khi công ty cổ phần thực hiện nộp tiền chuyển nhượng cổ phiếu vào Ngân sách nhà nước, ghi:

Nợ TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3339)

Có TK 112 - Tiền gửi không kỳ hạn.

b) Trường hợp khoản cổ tức, lợi nhuận phát sinh sau thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần (khoản cổ tức, lợi nhuận này chưa được xác định vào giá trị doanh nghiệp và giá khởi điểm) mà chưa có Nghị quyết của cấp có thẩm quyền của đơn vị nhận vốn góp về việc chia cổ tức, lợi nhuận bằng tiền hoặc cổ phiếu, doanh nghiệp cổ phần hóa thực hiện theo quy định của pháp luật về cổ phần hóa. Sau khi cấp có thẩm quyền của đơn vị nhận vốn góp có Nghị quyết chia cổ tức, lợi nhuận bằng tiền hoặc cổ phiếu thì doanh nghiệp thực hiện kế toán tương tự như hướng dẫn tại điểm a khoản này.

c) Trường hợp một số khoản chi phí đã được doanh nghiệp cổ phần hóa ghi nhận trước thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần và được thu hồi sau thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần, công ty cổ phần nộp vào Ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật cổ phần hóa.

- Khi thu hồi được, công ty cổ phần ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3339)

- Khi nộp tiền vào Ngân sách nhà nước, ghi:

Nợ TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3339)

Có TK 112 - Tiền gửi không kỳ hạn.

4. Kế toán khi xử lý lợi nhuận sau thuế phát sinh từ giai đoạn xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm đăng ký doanh nghiệp cổ phần lần đầu.

a) Khoản lợi nhuận sau thuế phát sinh từ giai đoạn xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm đăng ký doanh nghiệp cổ phần lần đầu, doanh nghiệp cổ phần hóa sử dụng để bù đắp phần vốn nhà nước đã điều chỉnh do lỗ trong sản xuất kinh doanh tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp (nếu có), phần còn lại thực hiện phân phối và trích lập các quỹ theo quy định của pháp luật về cổ phần hóa.

- Khoản lợi nhuận sau thuế phát sinh từ giai đoạn xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm đăng ký doanh nghiệp cổ phần lần đầu để bù đắp phần vốn nhà nước đã điều chỉnh do lỗ trong sản xuất kinh doanh tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp (nếu có), phần còn lại doanh nghiệp cổ phần hóa thực hiện phân phối và trích lập các quỹ theo quy định. Khi xử lý, ghi:

Nợ TK 421 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Có TK 411 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu (khoản lợi nhuận sau thuế được sử dụng để bù đắp phần vốn nhà nước đã điều chỉnh do lỗ trong sản xuất kinh doanh tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp theo quy định) (nếu có)

Có các TK 353, 414,... (khoản lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi bù đắp phần vốn nhà nước đã điều chỉnh do lỗ trong sản xuất kinh doanh được trích lập các quỹ theo quy định).

b) Đối với khoản lợi nhuận đã trích lập vào Quỹ đầu tư phát triển theo quy định và khoản chênh lệch vốn nhà nước tăng từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp đến khi chính thức chuyển thành công ty cổ phần sau khi trừ các khoản chi theo quy định, doanh nghiệp cổ phần hóa phải nộp vào Ngân sách nhà nước, ghi:

Nợ TK 414 - Quỹ đầu tư phát triển (khoản lợi nhuận đã trích lập vào Quỹ đầu tư phát triển mà doanh nghiệp cổ phần hóa phải nộp vào Ngân sách nhà nước theo quy định)

Nợ các TK 411, 421,... (khoản chênh lệch vốn nhà nước tăng từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp đến khi chính thức chuyển thành công ty cổ phần sau khi trừ đi các khoản chi theo quy định mà doanh nghiệp cổ phần hóa phải nộp vào Ngân sách nhà nước)

Có TK 3385 - Phải trả về cổ phần hóa.

5. Trường hợp cơ quan đại diện chủ sở hữu xem xét, quyết định công bố giá trị phần vốn nhà nước tại thời điểm doanh nghiệp cổ phần hóa chính thức chuyển thành công ty cổ phần, căn cứ vào kết quả của Kiểm toán nhà nước, xác định số tiền doanh nghiệp cổ phần hóa phải nộp bổ sung theo quy định về Ngân sách nhà nước. Khi nộp tiền vào Ngân sách nhà nước, ghi:

Nợ TK 3385 - Phải trả về cổ phần hóa

Có TK 112 - Tiền gửi không kỳ hạn.

6. Kế toán khi xử lý chênh lệch giảm giá trị phần vốn nhà nước

a) Nếu phát sinh chênh lệch giảm giá trị phần vốn nhà nước do nguyên nhân khách quan (do thiên tai; dịch họa; do Nhà nước thay đổi chính sách hoặc do biến động của thị trường quốc tế và các nguyên nhân bất khả kháng khác) doanh nghiệp cổ phần hóa báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu xem xét, quyết định việc sử dụng tiền thu từ bán cổ phần của doanh nghiệp cổ phần hóa để bù đắp tổn thất sau khi trừ đi bồi thường của bảo hiểm (nếu có).

Trường hợp tiền thu từ bán cổ phần không đủ bù đắp giá trị vốn nhà nước bị giảm, cơ quan đại diện chủ sở hữu xem xét thông qua Đại hội đồng cổ đông để điều chỉnh giảm vốn nhà nước góp trong công ty cổ phần, vốn điều lệ và cơ cấu vốn điều lệ của công ty cổ phần theo quy định của pháp luật về cổ phần hóa, ghi:

Nợ các TK 112, 1388,... (Số thu từ bồi thường) (nếu có)

Nợ TK 3385 - Phải trả về cổ phần hóa (Nếu được bù đắp tổn thất bằng tiền thu từ bán cổ phần sau khi trừ đi phần bồi thường của bảo hiểm)

Nợ TK 411 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Nếu được điều chỉnh giảm vốn nhà nước khi tiền thu từ bán cổ phần không đủ bù đắp)

Có các TK liên quan.

b) Nếu phát sinh chênh lệch giảm giá trị phần vốn nhà nước do nguyên nhân chủ quan

- Trường hợp lỗi do việc không xử lý dứt điểm các tồn tại về tài chính theo quy định hiện hành của Nhà nước thì phải xác định rõ trách nhiệm của các cơ quan, cá nhân có liên quan: doanh nghiệp, tổ chức tư vấn, kiểm toán độc lập và cơ quan quyết định cổ phần hóa hoặc nếu lỗi do điều hành sản xuất, kinh doanh; quản lý gây thất thoát vốn, tài sản thì những người quản lý doanh nghiệp có trách nhiệm bồi thường tổn thất theo quy định của pháp luật cổ phần hóa. Phản ánh khoản thu về bồi thường, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 1388,... (Số thu từ bồi thường)

Có TK 421 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

- Trường hợp vì lý do bất khả kháng mà tổ chức hoặc cá nhân có trách nhiệm bồi thường không có khả năng thực hiện việc bồi thường theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền thì phần tổn thất còn lại được xử lý và hạch toán như hướng dẫn tại điểm a khoản này.

Điều 15. Kế toán chuyển đổi Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần

1. Doanh nghiệp nhà nước căn cứ vào các hướng dẫn kế toán tại Thông tư này và quy định của pháp luật về cổ phần hóa để kế toán các nội dung liên quan đến chuyển doanh nghiệp do mình đầu tư 100% vốn điều lệ (doanh nghiệp cấp II) sang công ty cổ phần phù hợp với tình hình và điều kiện thực tiễn.

2. Tiền thu từ bán cổ phần của doanh nghiệp cấp II theo quyết toán đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt sau khi trừ đi giá vốn (giá trị theo sổ sách) của số cổ phần bán ra, chi phí cổ phần hóa, chi phí giải quyết chế độ cho người lao động dôi dư, chi phí ưu đãi cho người lao động, nghĩa vụ thuế (nếu có) theo quy định, số tiền còn lại nộp về Công ty mẹ - doanh nghiệp cấp I theo quy định của pháp luật về cổ phần hóa.

- Công ty mẹ - doanh nghiệp cấp I phản ánh số thu về cổ phần hóa doanh nghiệp cấp II, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác (chi tiết phải thu từ cổ phần hóa doanh nghiệp cấp II)

Có TK 221 - Đầu tư vào công ty con (giá vốn khoản đầu tư)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính.

- Khi Công ty mẹ - doanh nghiệp cấp I thu tiền cổ phần hóa từ doanh nghiệp cấp II, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi không kỳ hạn

Có TK 138 - Phải thu khác (chi tiết phải thu từ cổ phần hóa doanh nghiệp cấp II).

3. Trường hợp số tiền thu từ cổ phần hóa doanh nghiệp cấp II không đủ để chi các khoản chi theo quy định khi cổ phần hóa các doanh nghiệp này (chi phí cổ phần hóa, chi phí giải quyết chế độ cho người lao động dôi dư, chi phí ưu đãi cho người lao động) thì Công ty mẹ có trách nhiệm chi bù đắp phần còn thiếu và

được tính vào chi phí hoạt động tài chính của công ty mẹ theo quy định của pháp luật về cổ phần hóa.

- Khi Công ty mẹ - doanh nghiệp cấp I bù đắp số chi cổ phần hóa còn thiếu cho doanh nghiệp cấp II, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (chi tiết phải trả từ cổ phần hóa doanh nghiệp cấp II).

- Khi chuyển tiền cho doanh nghiệp cấp II, Công ty mẹ - doanh nghiệp cấp I, ghi:

Nợ TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (chi tiết phải trả từ cổ phần hóa doanh nghiệp cấp II)

Có TK 112 - Tiền gửi không kỳ hạn.

Điều 16. Hướng dẫn lập báo cáo tài chính

1. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật về cổ phần hóa, nếu doanh nghiệp cổ phần hóa vẫn còn số dư các khoản phải thu về cổ phần hóa, phải trả về cổ phần hóa thì khi lập Báo cáo tình hình tài chính theo mẫu hướng dẫn tại chế độ kế toán mà doanh nghiệp thuộc đối tượng áp dụng, doanh nghiệp cổ phần hóa bổ sung các chỉ tiêu trên Báo cáo tình hình tài chính để phản ánh các khoản phải thu, phải trả về cổ phần hóa. Cụ thể như sau:

- Chỉ tiêu “Phải thu ngắn hạn khác (Mã số 135)” bao gồm số dư Nợ chi tiết của Tài khoản 1385 - Phải thu về cổ phần hóa;

- Chỉ tiêu “Phải trả ngắn hạn khác (Mã số 320)” bao gồm số dư Có chi tiết của Tài khoản 3385 - Phải trả về cổ phần hóa;

2. Ngoài các khoản mục phải thuyết minh theo quy định tại chế độ kế toán doanh nghiệp mà doanh nghiệp thuộc đối tượng áp dụng, doanh nghiệp cổ phần hóa thuyết minh thêm các thông tin sau trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính:

a) Các khoản nợ phải thu không tính vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa theo quy định mà doanh nghiệp giữ lại để tiếp tục theo dõi, quản lý và thu hồi nợ;

b) Các khoản nợ phải trả mà chủ nợ không xác nhận, đã hạch toán tăng vốn nhà nước theo quy định của pháp luật về cổ phần hóa nhưng công ty cổ phần

vẫn tiếp tục kế thừa, theo dõi để thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi có yêu cầu của chủ nợ (nếu có);

c) Số dư khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần được chuyển giao cho công ty cổ phần (sau chuyển đổi doanh nghiệp nhà nước) để theo dõi và xử lý theo quy định;

d) Số cổ phiếu được nhận từ chia cổ tức bằng cổ phiếu thuộc sở hữu nhà nước, doanh nghiệp cổ phần hóa theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính,...

Chương III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 17. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 24 tháng 7 năm 2026.

2. Thông tư này bãi bỏ các nội dung hướng dẫn kế toán cổ phần hóa tại các khoản 3.11, khoản 3.12 Điều 21; khoản 3.3 Điều 35; điểm h, i khoản 3 Điều 38; điểm c khoản 5 Điều 40; điểm c khoản 3.1, điểm d khoản 3.2, điểm e khoản 3.3, điểm d khoản 3.4 Điều 45; điểm k, l, m khoản 3 Điều 47; điểm l khoản 3 Điều 54; khoản 3.2, khoản 3.9 Điều 57; điểm đ khoản 3 Điều 62; điểm p khoản 3 Điều 63; khoản 3.13 Điều 67; Điều 71; điểm g khoản 3 Điều 74; điểm d khoản 3 Điều 77; khoản 3.15, khoản 3.16 Điều 92; điểm m khoản 3 Điều 93; điểm d khoản 3 Điều 94 Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Điều 18. Tổ chức thực hiện

1. Các Bộ, ngành, Ủy ban Nhân dân, Sở Tài chính, Thuế các Tỉnh, Thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm triển khai hướng dẫn các doanh nghiệp thực hiện Thông tư này.

2. Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ (doanh nghiệp cấp II) căn cứ vào hướng dẫn tại Thông tư này, quy định của pháp luật về cổ phần hóa và quyết định chuyển đổi doanh nghiệp cấp II sang công ty cổ phần của Công ty mẹ (doanh nghiệp cấp I) để thực hiện kế toán khi cổ phần hóa doanh nghiệp phù hợp với tình hình và điều kiện thực tiễn.

3. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc đề nghị phản ánh về Bộ Tài chính để nghiên cứu giải quyết. *Đkt*

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng và các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Liên đoàn Thương mại và công nghiệp Việt Nam;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Sở Tài chính các tỉnh, Thành phố trực thuộc Trung ương;
- Thuế các tỉnh, Thành phố trực thuộc Trung ương;
- Cục Kiểm tra văn bản và tổ chức thi hành pháp luật (Bộ Tư pháp);
- Hiệp hội Kế toán và Kiểm toán Việt Nam;
- Hội Kiểm toán viên hành nghề Việt Nam;
- Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật;
- Công báo; Cổng thông tin điện tử: Chính phủ, Bộ Tài chính;
- Các đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, QLKT (40 bản). *Đkt*

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Tạ Anh Tuấn

